|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

DỰ THẢO

**ĐỀ ÁN**

**Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, phát triển**

**thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn**

 **tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030**

**Phần I**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

Thực hiện chương trình Tái cơ cấu Ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới.Trong giai đoạn 2016-2020, HĐND tỉnh đã ban hành nhiều Nghị quyết[[1]](#footnote-1)để thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại và bền vững. Với các chính sách được ban hành kịp thời, phù hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh đã góp phần mang lại nhiều kết quả thắng lợi cho nền nông nghiệp tỉnh Quảng Trị, kết quả sản xuất trên các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đã có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được nhiều thành tựu đáng kể, năng suất và sản lượng tăng ổn định trong nhiều năm liên tục, sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2017-2020 đạt trên 28 vạn tấn.

Cùng với xu thế phát triển chung của Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, lĩnh vực thủy lợi đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, hệ thống thủy lợi được đầu tư, nâng cấp ngày càng đồng bộ đảm bảo chủ động tưới, tiêu cho diện tích sản xuất lúa 02 vụ, mở rộng tưới cho cây trồng cạn, cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt và dịch vụ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng dần được áp dụng và nhân rộng ở nhiều nơi. Sự phát triển về cơ sở hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích[[2]](#footnote-2); phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn; góp phần cải thiện đời sống nhân dân và nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai cho cộng đồng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được trong thời gian qua, hiện nay, công tác thủy lợi trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, thiên tai xảy ra ngày càng khốc liệt; nhiều công trình thủy lợi chưa phát huy hết năng lực phục vụ và hiệu quả theo thiết kế; các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực thủy lợi còn nhiều tồn tại, bất cập; nhu cầu về kinh phí để triển khai hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là rất lớn. Tuy nhiên, cơ chế chính sách hỗ trợ cho các cá nhân, tổ chức đầu tư chưa được chú trọng hoàn thiện; hầu hết diện tích chuyển đổi cây trồng còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa có quy hoạch tổng thể các vùng chuyển đổi tập trung; công tác cấp nước phục vụ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa được quan tâm đúng mức,...

Triển khai thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vữnggắn với xây dựng nông thôn mới đòi hỏi công tác thủy lợi phải có những thay đổi căn bản và toàn diện. Trong điều kiện tình hình mới hiện nay, vấn đề đặt ra là phải đồng bộ hạ tầng thủy lợi đáp ứng nhu cầu đa mục tiêu, đa ngành nghề, phát triển hạ tầng thủy lợi phải theo kịp xu thế phát triển của sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, bên cạnh việc tiếp tục giữ vững khả năng phục vụ cho nông nghiệp truyền thống cần định hướng phát triển thủy lợi theo hướng tiên tiến, hiện đại đảm bảo đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nhất là phát triển các cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế cao, đảm bảo khai thác tối đa quỹ đất sản xuất và tiềm năng, lợi thế của các vùng, miền trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; đồng thời để hình thành cơ sở pháp lý và các chính sách căn bản góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển thủy lợi đã nêu ở trên thì việc xây dựng Đề án *“Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025 định hướng đến năm 2030”* là rất cần thiết.

**II. Căn cứ xây dựng Đề án**

Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Chính phủ quy định đối tượng nuôi thủy sản chủ lực;

Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 4600/QĐ-BNN-TCTLngày 13/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Kế hoạch phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 04/NQ- TU ngày 20/4/2017 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2025;

Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về ban hành quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 16/10/2020 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Chương trình hành động số 07-CTHĐ/TU ngày 15/01/2021 của Tỉnh ủy Quảng Trị về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025, định hướng đến năm 2030; Số 21/CTr-TU ngày 17/8/2021 về thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII (điều chỉnh, bổ sung).

**Phần II**

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 27/2016/NQ-HĐND NGÀY 14/12/2016 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG QUẢNG TRỊ**

**GIAI ĐOẠN2016-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

**I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**1. Chỉ tiêu cần thực hiện theo kế hoạch**

Chương trình kiên cố hóa kênh mương (viết tắt là Chương trình KCHKM) tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 05/4/2017.

Tổng chiều dài các loại kênh yêu cầu thực hiện theo kế hoạch là 1.055,2 km, trong đó: Kênh loại I là 23,8km, kênh loại II là 51,4 km và kênh loại III là 980 km. Nguồn kinh phí để thực hiện là 675.100 triệu đồng. Cụ thể phân theo 2 giai đoạn sau:

- Giai đoạn 2016-2020 là 627 km, trong đó: Kênh loại I là 4km, kênh loại II là 20km và kênh loại III là 603km. Nguồn kinh phí để thực hiện là 387.788 triệu đồng, trong đó: vốn nhà nước và các dự án là 170.000 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh và vốn vay là 116.000 triệu đồng và vốn nhân dân đóng góp là 101.788 triệu đồng.

- Giai đoạn 2020-2025 là 428,2km, trong đó: Kênh loại I là 19,8km, kênh loại II là 31,4 km và kênh loại III là 377km. Nguồn kinh phí cần thực hiện là 287.300 triệu đồng.

**2.Kết quả đạt được**

Tổng chiều dài kênh mương được kiên cố hóa là 279,36/1.055,2km, đạt tỷ lệ gần 26.47% về chiều dài. Trong đó:

- Kênh loại I là 4/4 km đạt tỷ lệ 100%;

- Kênh loại II là 14,25/20 km đạt tỷ lệ 71,25%;

- Kênh loại III là 261,11/1.031,2 km đạt tỷ lệ 25,32%.

Mặc dù, kết quả thực hiện Chương trình KCHKM chưa đạt được theo kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, chương trình đã đạt được một số kết quả quan trọng góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi đảm bảo công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất và sinh hoạt như:

- Tăng diện tích tưới: Vụ Đông Xuân năm 2015 là 24.610 ha, năm 2020 là 25.800 ha lúa (tăng 1.190ha); Vụ Hè Thu năm 2015 là 22.640 ha, năm 2020 là 23.289 ha (tăng 649ha);

- Về cấp nước nuôi trồng thủy sản: Năm 2015 là 1.845 ha, đến năm 2020 đã tăng lên 1.968 ha;

- Bổ sung thêm nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh;

Ngoài những hiệu quả mang lại trong sản xuất, Chương trình KCHKM còn góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn ngày càng xanh-sạch-đẹp. Hệ thống kênh mương sau khi điều chỉnh gắn với quy hoạch, sắp xếp lại vùng sản xuất, việc kết hợp bờ kênh với các trục giao thông nội đồng, liên vùng thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân, tiết kiệm hàng chục ha diện tích đất xây dựng công trình; góp phần hoàn thiện tiêu chí Thủy lợi trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

**II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

**1. Tồn tại và hạn chế**

- Ngân sách của các địa phương còn khó khăn nên tỷ lệ nguồn vốn được bố trí hàng năm để kiên cố hóa kênh mương còn thấp;

- Các tuyến kênh nội đồng chưa được kiên cố hóa còn nhiều. Trong khi đó, nguồn lực đầu tư hỗ trợ xây dựng còn hạn chế;

- Thiên tai, bão, mưa lũ xảy ra thường xuyên và bất thường dẫn đến tình trạng hư hỏng, xuống cấp vốn đã phổ biến càng trở nên ngày càng nghiêm trọng;

- Việc xây dựng hệ thống kênh mương chưa đồng bộ so với quy hoạch chỉnh trang đồng ruộng; kênh mương chủ yếu đi theo tuyến cũ thiếu tính tổng thể và hợp lý. Bên cạnh đó, một số đồng ruộng bán sơn địa, manh mún, việc sắp xếp, bố trí khu vực, vùng sản xuất thiếu tính tập trung, khoa học gây khó khăn trong việc phát triển hệ thống tưới đồng bộ.

**2. Nguyên nhân**

***2.1. Nguyên nhân khách quan:***

- Do nguồn vốn vay ưu đãi để thực hiện Chương trình KCHKM từ năm 2016 đến nay không được bố trí;

- Do ảnh hưởng của thiên tai nên hệ thống tưới bị hư hỏng, xuống cấp, đặc biệt một số kênh mương loại III bị xuống cấp nghiêm trọng;

- Một số kênh đi qua địa hình, địa chất phức tạp nên chi phí đầu tư cao hơn nơi khác, dẫn đến chiều dài kênh được kiên cố hóa giảm;

- Một số loại kênh có nguồn vốn đầu tư cao nên chiều dài triển khai thực hiện thấp hơn chiều dài kế hoạch mà kinh phí thực hiện đã vượt kinh phí kế hoạch như: Kênh loại II thực hiện 14,245km/20 km, trong khi đó kinh phí thực hiện là 55.087 triệu đồng/ 51.400 triệu đồng (kinh phí kế hoạch đề ra ban đầu).

***2.2. Nguyên nhân chủ quan:***

- Các địa phương chưa chủ động bố trí các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương để thực hiện Chương trình KCHKM;

- Các nguồn vốn khác (ngân sách huyện, chương trình mục tiêu quốc gia...) chưa được ưu tiên bố trí để kiên cố hóa kênh mương, chủ yếu là sửa chữa kênh mương và công trình thủy lợi hư hỏng do mưa lũ;

- Nguồn vốn bố trí hàng năm cho Chương trình KCHKM thấp, đặc biệt là vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương, vốn vay ưu đãi không có;

- Vốn sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn hàng năm hạn chế, đặc biệt là các công trình do Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi quản lý. Đối với các công trình do địa phương quản lý, hàng năm hầu như không bố trí kinh phí để sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn.

**Phần III**

**THỰC TRẠNG, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

**HỆ THỐNG THỦY LỢI NHỎ, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG,**

**ỨNG DỤNG TƯỚI TIÊN TIẾN,TIẾT KIỆM NƯỚC VÀCHUYỂN ĐỔI**

 **CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

**I.KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**1.Tổng quan chung về hạ tầng thủy lợi**

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương, sự nổ lực phấn đấu của chính quyền và nhân dân trong toàn Tỉnh, với sự huy động từ nhiều nguồn vốn: Ngân sách TW, địa phương đầu tư, nhân dân đóng góp, viện trợ Quốc tế... đã triển khai đầu tư xây dựng, nâng cấptrên 500 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ các loại, bao gồm: 124 hồ chứa, trong đó có 123 hồ chứa thủy lợi và 01 hồ chứa thủy lợi kết hợp thủy điện; 221 đập dâng;259 trạm bơm; 15 cống ngăn mặn và 2.125 km kênh mương các loại.

Nhiều công trình được đầu tư, nâng cấp chất lượng, hiện đại, điển hình như:Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn; hệ thống thủy lợi Trúc Kinh; hệ thống thủy lợi La Ngà; hệ thống thủy lợi Hà Thượng; công trình thủy lợi Sa Lung; hệ thống Đá Mài – Tân Kim; cống An Tiêm; hệ thống ngăn mặn, giữ ngọt: Cống Mai Xá, cống Xuân Hòa, cống Đại Độ, cống Vĩnh Phước; cống đập Việt Yên; đập ngăn mặn sông Hiếu; hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bản Chùa; hệ thống các hồ chứa vừa, nhỏ đang được triển khai thi công, nâng cấp.

Cùng với việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi lớn, để khai thác tiềm năng đất đai, ổn định dân sinh, nhất là vùng miền núi và gò đồi, nhiều công trình thủy lợi nhỏ đã được quan tâm đầu tư xây dựng, điển hình như: Cù Bai, Lìa, hồ Tân Độ... huyện Hướng Hóa; Tiên Hiên, Tà Lềnh, Khe Cây, Khe Lau, Khe Nghi, Khe Duyên... huyện ĐaKrông; Khe Sến, Định Sơn, 19/5, Khe Đá 1, Đội 8…huyện Cam Lộ;... Đến nay, toàn tỉnh có khoảng400 công trình thủy lợi nhỏ và 1.657 km kênh mương nội đồng cấp nước cho hơn 7.500 ha đất sản xuất đối với những vùng mà hệ thống công trình thủy lợi lớn và vừa không vươn tới được, các công trình này giúp địa phương ở vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển ổn định sản xuất, hạn chế cuộc sống du canh du cư phá rừng làm rẫy ở vùng miền núi, bảo đảm nguồn lương thực tự cung, tự cấp và ổn định cuộc sống nơi biên giới.

**2. Kết quả ứng dụng tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp**

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ sản xuất với tổng diện tích hơn 1.000ha, mang lại hiệu quả rõ rệt, đảm bảo cấp nước, góp phần nâng cao năng suất giá trị sản phẩm và không bị ảnh hưởng trước tình hình hạn hán diễn ra trên địa bàn tỉnh như: 06 Mô hình “ Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hóa và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích” tại huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ; 6 Mô hình “Sản xuất cây trồng cạn (lạc, ngô) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng hàng hóa” tại huyện Vĩnh Linh và huyện Cam Lộ; Mô hình “Sản xuất rau an toàn áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm” tại phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà; 02 Mô hình “Sản xuất tiêu an toàn áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm” tại xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh và xã Gio Phong, huyện Gio Linh; hệ thống tưới tiết kiệm cho 6,0ha lạc ở xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông;mô hình trồng lạc lên luống và tưới rãnh.... Có 25 nhà kính, nhà lưới sản xuất hoa, rau, củ quả chất lượng cao; hơn 200 ha cây ăn quả, cây công nghiệp, dược liệu, rau màu các loại… ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm; gần 90 ha cây hồ tiêu được ứng dụng công nghệ cao trong tưới tiết kiệm, chủ động để thâm canh tăng năng suất.

Trong năm 2020-2021 trên địa bàn huyện Cam Lộ, dự án Ba Hồ - Bản Chùa đã đầu tư 05 công trình ứng dụngtưới phun cho 136,9 ha cây trồng cạn, cây dược liệu và cây ăn quả; 07 công trình ứng dụng tưới tiết kiệm cho 555,2 ha cây trồng cạn, cây dược liệu và cây ăn quả, hiện các công trình này đang chuẩn bị bàn giao cho địa phương đưa vào sử dụng.

Việc ứng dụng kỹ thuật tiến bộ thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã tạo chuyển biến tích cực làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thay đổi bộ mặt nông thôn, giúp các huyện, thị xã chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung. Việc áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước giúp nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với hạn hán, biến đổi khí hậu xảy ra ngày càng khắc nghiệt như hiện nay.

**3. Về chuyển đổi cơ cấu cây trồng**

***3.1. Thực trạng sản xuất:***

- Sản xuất lúa: Năm 2020 diện tích gieo trồng lúa đạt 50.636 ha, tăng 2.606 ha so với năm 2010. Diện tích lúa Đông Xuân và lúa Hè Thu vẫn có xu hướng tăng giai đoạn 2010-2020, diện tích lúa mùa (lúa nương) tiếp tục giảm còn 1.952 ha. Diện tíchlúa chất lượng cao cả năm 2020 đạt 39.000ha; Diện tích lúa cánh đồng lớn đạt trên 10.000 ha. Các bộ giống lúa ngắn ngày, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu đã được đưa vào sản xuất.

- Sản xuất cây trồng cạn chủ lực:

+Cây ngô: Diện tích ngô những năm gần đây tăng chậm 0,71%/năm, đạt 3.825 ha năm 2020 và có xu hướng giảm, đạt cao nhất 4.249,1 ha năm 2017. Cây ngô mang lại hiệu quả kinh tế, không chỉ cung cấp lương thực cho người, thức ăn chăn nuôi mà còn là cây trồng xóa đói giảm nghèo tại vùng miền núi.

+ Cây sắn: Diện tích sắn vẫn tiếp tục tăng, từ 9.770 ha năm 2010 tăng lên 12.011 ha năm 2020, diện tích sắn chủ yếu cung cấp cho các nhà máy chế biến tinh bột. Hiện nay nhiều diện tích sắn còn sản xuất theo hình thức quảng canh nhất là vùng miền núi Hướng Hóa, Đakrông, canh tác bằng hình thức lạc hậu, chủ yếu phụ thuộc vào tự nhiên dẫn đến đất ngày càng bị thoái hóa, khai thác cạn kiệt nguồn dinh dưỡng trong đất mà không cải tạo đất, năng suất và sản lượng đều thấp.

**+**Cây lạc:Diện tích gieo trồng lạc có xu hướng giảm mạnh, năm 2020 còn 3.214 ha, giảm 1.570 ha so với năm 2010. Với việc chú trọng chuyển đổi cơ cấu giống, tăng dần tỷ lệ sử dụng các giống mới có năng suất và chất lượng cao vào sản xuất, đã nâng cao năng suất và sản lượng lạc trên địa bàn.

+Các loại cây công nghiệp lâu năm có lợi thế như cà phê, cao su, hồ tiêu đã tập trung phát triển theo hướng thâm canh tăng năng suất. Năm 2020 diện tích cây công nghiệp đạt 27.181 ha (Cây cao su 19.046 ha, cây cà phê 4.666,8 ha, cây hồ tiêu 2.526,8 ha).

+ Cây tiêu:Năng suất hồ tiêu tại Quảng Trị hiện đang rất thấp, bình quân 1,1 - 1,2 tấn/ha (chỉ bằng 1/3 so với trung bình cả nước); có gần 800 ha tương đương 31% diện tích hồ tiêu đã già cỗi, năng suất thấp, nhiễm sâu bệnh cần phải tái canh, trồng mới,... Bên cạnh đó, thiên tai, dịch bệnh là những nguyên nhân khiến ngành hàng hồ tiêu bị suy giảm cả về diện tích và chất lượng.

+ Cây cao su:Hiện nay tỉnh đang chú trọng đầu tư phát triển cao su nhằm tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn. Năm 2010 diện tích cao su toàn tỉnh có hơn 16.300 ha, năm 2020 tăng lên 19.000 nghìn ha, chiếm đến 72,3% tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm và được trồng tập trung ở 3 huyện: Vĩnh Linh 6.588 ha, Gio Linh 6.657 ha và Cam Lộ 4.064 ha.

+ Cây cà phê:Năm 2020, diện tích cà phê 4.667 ha. Đến nay, diện tích tái canh còn ít so với yêu cầu thực tiễn sản xuất (500ha/2.500ha). Sản xuất cà phê hiện nay chủ yếu theo phương pháp truyền thống, diện tích sản xuất cà phê hữu cơ sinh thái, đặc sản còn ít (gần 20 ha), đất trồng cà phê ngày càng suy thoái, ảnh hưởng đến chất lượng, tính cạnh tranh và thu nhập của người trồng cà phê trên địa bàn, nguy cơ giảm diện tích rất lớn.

+ Cây ăn quả: Phong phú về chủng loại và phân bố ở hầu hết các huyện. Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 6.635,1ha. Một số cây ăn quả lâu năm mang tính đặc thù của vùng miền, có chất lượng và giá trị kinh tế cao đã phát triển và có chỗ đứng trên thị trường như: Chuối Mật mốc ở Hướng Hóa, cam, bưởi, Bơ ở Hướng Hóa, Gio Linh... với doanh thu từ sản phẩm cây ăn quả từ 150 - 200 tỷ đồng/năm. Nhiều mô hình trồng cây ăn quả có thu nhập từ 150 -250 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, diện tích trồng cây ăn quả còn nhỏ lẻ, manh mún, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa nhiều, chưa phát triển theo hướng hữu cơ.

+ Cây dược liệu: Nhóm các loại cây dược liệu đã được người dân trên địa bàn bảo tồn, đầu tư phát triển sản xuất, chế biến mang lại giá trị kinh tế cao trên thị trường trong và ngoài tỉnh như: chè vằng, cà gai leo, tinh bột nghệ, tinh dầu các loại..., góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nhất là các vùng Cam Lộ, Hải Lăng,...

***3.2. Tình hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng:***

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng bước đầu đã đạt hiệu quả cao, thích ứng với điều kiện thiếu nước sản xuất, giá trị cây trồng chuyển đổi cao hơn trồng lúa. Các địa phương đã tích cực chuyển đổi đất lúa thiếu nước tưới sang cây trồng cạn và mở rộng đất màu bình quân hàng năm 1.000 ha, hầu hết các diện tích chuyển đổi đều đạt hiệu quả, có giá trị cao hơn trồng lúa từ 1,5-2 lần.

- Nhiều mô hình chuyển đổi thành công đã góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, tăng thu nhập cho nông dân ở các địa phương. Hiệu quả chương trình đã từng bước tạo sức lan tỏa trên địa bàn tỉnh tỉnh.

- Các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, phát triển (giống mới, kỹ thuật mới, cơ giới hoá đồng bộ, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao...) ngày càng được áp dụng nhiều vào sản xuất.

**II. MỘTSỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ**

- Hạ tầng thủy lợi nội đồng chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp theo quy trình tiên tiến hoặc khó chuyển đổi khi thay đổi cơ cấu cây trồng.

- Hệ thống công trình thủy lợi chủ yếu tập trung cung cấp nước cho cây lúa, phần lớn các cây trồng cạn chưa có tưới hoặc tưới bằng các biện pháp lạc hậu và lãng phí nước.Đầu tư hạ tầng thủy lợi cho phục vụ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản rất thấp, hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu nuôi.

- Việc kiên cố hóa kênh mương chưa đồng bộ, toàn tỉnh còn 856,46 km kênh mương nội đồng chưa được kiên cố hóa, bên cạnh đó diện tích đồng ruộng chưa được quy hoạch một cách triệt để.

-Trong huy động nguồn vốn thực hiện, các địa phương chưa chủ động bố trí các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương để thực hiện. Nguồn vốn hàng năm cho Chương trình KCHKM thấp, đặc biệt là vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, vốn vay ưu đãi không có.

- Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng vào thập kỷ 80, 90, chưa đồng bộ, chủ yếu tập trung kiên cố hóa cống lấy nước, tràn xả lũ, đập mái đất, hệ thống kênh mương chưa kiên cố hóa và không hoàn chỉnh, hàng năm bị mưa lũ bồi lấp, cuốn trôi, ngày xuống cấp nghiêm trọng cần phải thường xuyên tu bổ. Hệ thống kênh mương nội đồng chưa được xây dựng đúng theo quy hoạch; khi thực hiện dồn điền đổi thữa, xây dựng cánh đồng lớn, vùng sản xuất tập trung hệ thông kênh mương không còn phù hợp dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất, đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng.

- Hệ thống kênh tiêu nội đồng chưa được chú trọng đầu tư xây dựng,các trục tiêu lâu ngày bị bồi lấp không được nạo vét làm giảm trữ lượng nước tạo nguồn tưới; ngập cục bộ những khu ruộng thấp khi mưa lớn. Một số trạm bơm xây dựng đã lâu, thiết bị lạc hậu xuống cấp nên hiệu suất hoạt động máy bơm thấp gây tổn thất điện năng lớn và vận hành, quản lý khó khăn.

- Nhận thức của người dân trong việc áp dụng công nghệ, nhất là công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước chưa cao, chưa nhận thấy được hiệu quả của công nghệ tưới. Mặt khác công tác thông tin tuyên truyền về giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nâng cao nhận thức cho người dân chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chi phí đầu tư hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm cho cây trồng cạn lớn nên người dân khó tiếp cận. Cơ chế chính sách hỗ trợ cho người dân để thúc đẩy ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các loại cây trồng cạn chưa được quan tâm đúng mức.

- Quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ gây khó khăn cho việc đầu tư đồng bộ hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Thị trường đầu ra nông sản thấp, không ổn định, chưa tạo được động lực cho người sản xuất đầu tư hệ thống tưới.

- Một số địa phương chưa thực sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo sản xuất, nhất là cơ cấu giống, thời vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tích tụ ruộng đất, dồn điền đổi thửa, mời gọi, liên kết hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ nông sản...

**III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

**1. Định hướng phát triển đối với hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng**

-Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nội đồng để nâng cao hiệu quả, chủ động cấp nguồn nước tưới, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

-Đối với diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa thiếu nước sang phát triển cây trồng cạn, vật nuôi hoặc canh tác kết hợp: Cần nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng đường giao thông nội đồng, công tác dồn điền, đổi thửa, san phẳng đồng ruộngđể có thể áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến thích hợpcho 1.000ha đất lúa thiếu nước để thực hiện chuyển đổi sang cây trồng cạn.

- Nâng cấp, sửa chữa và kiên cố hóa khoảng gần 100 công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và 856,46 km kênh mương nội đồng để phục vụ tưới cho hơn 2.238ha đất canh tác và san phẳng 1.000ha đồng ruộng để thuận tiện cho việc cấp nước tưới, áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Việc nâng cấp, sửa chữa công trình giai đoạn 2022-2026, định hướng đến 2030 là rất cần thiết để người dân chủ động nước trong vấn đề sản xuất và mạnh dạn trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

*(Chi tiết tại phục lục 1, 2 và 3 kèm theo)*

**2. Định hướng phát triển đối với tưới tiết kiệm, tưới tiên tiến cho cây trồng cạn**

- Áp dụng đồng bộ trên diện rộng các giải pháp tưới tiên tiến và tiết kiệm nước, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giảm thiểu rủi ro cho các loại cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế cao như cây cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả và các loại cây trồng cạn khác; khuyến khích phát triển công nghệ chế tạo để sản xuất, cung cấp dịch vụ cho tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống công trình thủy lợi (hồ chứa quy mô vừa và nhỏ, các trạm bơm, hệ thống chuyển nước áp lực và kênh dẫn) để tạo nguồn nước tưới cho vùng cây công nghiệp tập trung.

- Hướng dẫn, đánh giá tình hình triển khai thực hiện, đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, trong đó tập trung các nội dung sau:

+ Hoàn thiện, đề xuất hoàn thiện các tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức, đơn giá phục vụ phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

+ Hoàn thiện và đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích (tín dụng, thuế, nguồn vốn, chính sách khác) cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, sản xuất, cung ứng các vật tư, thiết bị, cấu kiện, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

+ Khuyến khích mô hình đối tác công - tư, xã hội hóa trong đầu tư xây dựng, quản lý khai thác hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực; hỗ trợ đầu tư hạ tầng công trình thủy lợi tưới cho cây trồng cạn.

+ Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tại các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Có chính sách tạo điều kiện tích tụ ruộng đất để sản xuất quy mô lớn.

Sau khi rà soát, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 có hơn 1.700ha cây cây công nghiệp, cây trồng cạn cần xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, trong đó có 142 ha cây cà phê; 663,3 cây hồ tiêu; 253,5 cây dược liệu và 644,7 cây ăn quả.

*(Chi tiết tại phục lục 4 kèm theo)*

**3. Định hướng chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn**

- Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế vùng miền. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sạch, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

- Chuyển dần sản xuất nông nghiệp phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, nhất là các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có lợi thế như lúa chất lượng cao, cao su, cà phê, tiêu, cây ăn quả, dược liệu…

 *(Chi tiết tại phục lục 5 kèm theo)*

**Phần IV**

**NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

Nâng cao hiệu quả phục vụ của hệ thống công trình thủy lợi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất, cấp cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ, khuyến khích đầu tư những khu vực có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn, quy mô tập trung; các xã nông thôn mới, các cánh đồng dồn điền đổi thửa, cánh đồng mẫu lớn và các khu vực sản phẩm nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm của địa phương, từng bước chuyển đổi những diện tích đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, cơ giới hóa, hiện đại hóa trong tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp, góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn và xây dựng nông thôn mới, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

**2. Mục tiêu cụ thể**

***2.1. Giai đoạn 2022-2025:***

- Về kiên cố hóa kênh mương nội đồng: Đến năm 2025 tỷ lệ kênh mương được kiên cố đạt trên 75%; lập dự án đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn toàn tỉnh để kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ các chương trình, dự án vay vốn ODA và các nguồn vốn khác. Giai đoạn này thực hiện đầu tư kiên cố tối thiểu 400km kênh mương nội đồng, trong đó, 318km thực hiện từ dự án, 82km được thực hiện bằng nguồn vốn của tỉnh và vốn đối ứng của nhân dân.

- Về đầu tư xây dựng công trình trữ nước: Lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh để kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ các chương trình, dự án vay vốn ODA và các nguồn vốn khác; thực hiện đầu tư nâng cấp 40 công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

- Về đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Đầu tư xây dựng công trình tưới tiên tiến tiết kiệm nước để tưới cho 500ha các loại cây hồ tiêu, cây ăn quả, cây dược liệu và các loại cây trồng cạn khác;trong đó cây hồ tiêu 150 ha, cà phê 100 ha, cây ăn quả các loại 100 ha, cây dược liệu 100 ha, các câytrồng cạn ngắn ngày khác 50 ha.

- Về chuyển đổi cây trồng trên đất lúa thiếu nước: Chuyển đổi ít nhất 500 ha đất lúa thiếu nước sang sản xuất cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao hơn cây lúa, quy mô tối thiểu 10 ha/vùng, hình thành các vùng chuyển đổi tập trung trên địa bàn toàn tỉnh.

- Về san phẳng đồng ruộng: San phẳng 500ha diện tích lúa để hình thành các cánh đồng lớn áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước hoặc chuyển đổi sang cây trồng cạn phù hợp.

***2.2. Giai đoạn 2026-2030:***

- Về kiên cố hóa kênh mương nội đồng: Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ kênh mương được kiên cố đạt 100%; thực hiện đầu tư kiên cố hóa 456,46 km kênh mương nội đồng từ dự án đầu tư được lập.

- Về thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng: Đầu tư xây dựng 47 công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo dự án đầu tư được lập.

- Về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

+ Đầu tư xây dựng các công trình tưới tiên tiến tiết kiệm nước với diện tích là 1.000ha cho cây hồ tiêu, cây ăn quả, cây dược liệu và các loại cây trồng cạn khác.

+ Về san phẳng đồng ruộng: San phẳng 540,6ha diện tích đất lúa để hình thành các vùng sản xuất cánh đồng lớn.

- Về chuyển đổi cây trồng trên đất lúa thiếu nước: Phấn đấu chuyển đổi ít nhất 524,45 ha đất lúa thiếu nước sang sản xuất cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao hơn, quy mô tối thiểu 10 ha/vùng, hình thành các vùng chuyển đổi tập trung.

**II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN**

**1. Phạm vi của đề án**

- Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, bao gồm: Đầu tư, xây dựng công trình tích và trữ nước, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, kiến cố kênh mương, san phẳng đồng ruộng, chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn. Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng, chủ động cấp nước phục vụ sản xuất đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới*.*

- Các nội dung khác của chính sách hỗ trợphát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước không đề cập trong đề án này được thực hiện theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ.

- Thời gian thực hiện: Giai đoạn2022 - 2025, định hướng đến năm 2030.

**2. Đối tượng áp dụng**

- Đối tượng áp dụng là các tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân là thành viên tổ chức thủy lợi cơ sở có liên quan trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp (thủy lợi nhỏ; thủy lợi nội đồng).

- Các tổ chức, cá nhân đầu tư hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, san phẳng đồng ruộng; thực hiện chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao.

**III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Giải pháp tuyên truyền, vận động**

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, quán triệt, phổ biến quan điểm của tỉnh về chủ trương định hướng, chính sách của nhà nước đối với việc đầu tư công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước, chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao.

- Biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, internet..) về các giải pháp tưới tiên tiến tiết kiệm nước, chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao.

- Đào tạo nâng cao trình độ cho người dân, hợp tác xã, tổ chức đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại; có sử dụng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn.

**2. Giải pháp về hoàn thiện cơ sở hạ tầng thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

Huy động các nguồn lực xã hội hóa tham gia đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tập trung đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến tiết kiệm nước nhằm xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ phương thức canh tác tiên tiến (nông lộ phơi, SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm…) cho cây lúa nhằm giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm nước, giảm phát khí thải nhà kính đặc biệt đối với các huyện trọng điểm lúa của tỉnh. Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi nhằm đáp ứng tưới cho cây trồng cạn, nhất là cây trồng chuyển đổi trên đất lúa; cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày và cây dược liệu tiềm năng.

 Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và kiên cố hóa kênh mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất.

 Hỗ trợ đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung của tỉnh.

**3. Giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa thiếu nước**

- Bố trí cây trồng, mùa vụ phù hợp với điều kiện đất đai và năng lực sản xuất của người dân; cần ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giải pháp công nghệ mới vào sản xuất cây trồng cạn mới nâng cao được năng suất, cho hiệu quả kinh tế cao.

- Chuyển đổi phải gắn với hệ thống thủy lợi; gắn với các giải pháp mùa vụ, cây trồng, công thức luân canh xen canh phù hợp với từng chân đất, tập quán canh tác để phát huy tiềm năng và thế mạnh của từng vùng.

- Lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện các mô hình trình diễn hiệu quả nhằm giúp các hộ dân học hỏi áp dụng; kết nối và mời gọi các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất, cung ứng giống tốt và bao tiêu sản phẩm ổn định cho nông dân sản xuất…

**4. Giải pháp về khoa học công nghệ**

- Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiến tiến, tiết kiệm nước.

- Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ tưới, tiêu hiện đại, chế độ, quy trình tưới tiết kiệm nước đáp ứng các biện pháp canh tác tiên tiến, khoa học ứng với các giai đoạn sinh trưởng cho các loại cây trồng.

- Xây dựng các mô hình quản lý, khai thác công trình thủy lợi tiên tiến đáp ứng phát triển nền nông nghiệp hiện đại, canh tác nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

**5. Một số giải pháp khác**

- Tập trung đầu tư xây dựng cho các khu vực dồn điền, đổi thửa, chuyển đổi cây trồng, khu vực hạn hán, vùng khó khăn nguồn nước ở cuối kênh; khu vực cây trồng có giá trị kinh tế cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vào sản xuất và ưu tiên đầu tư cho các xã đang phấn đấu về đích xây dựng Chương trình nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng công trình thuỷ lợi nhỏ tập trung chủ yếu thực hiện sửa chữa, nâng cấp các công trình hiện có trên địa bàn để phát huy hiệu quả công trình, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước. Đối với việc đầu tư xây dựng mới, cần rà soát, đánh giá cụ thể nguồn nước, diện tích tưới chủ động nước để đảm bảo tiêu chí nông thôn mới và phù hợp với quy hoạch.

- Đối với kiên cố kênh mương cần ưu tiên đầu tư những khu vực có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn, các xã nông thôn mới và sản phẩm nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm của địa phương để ổn định công trình nhằm tăng khả năng chống chịu với thiên tai, tiết kiệm nước, giảm chi phí duy tu bảo dưỡng công trình gắn với phát triển giao thông nội đồng, chỉnh trang nông thôn.Áp dụng thiết kế mẫu về kênh mương để giảm chi phí đầu tư.

**IV. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC HỖ TRỢ**

**1. Về cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư**

***1.1.* C*hính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:***

- Chính sách, cơ chế hỗ trợ đầu tư kiên cố hóa kênh mương: Trên cơ sở định mức hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết số27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, tiếp tục áp dụng trong đề án này với mức hỗ trợ như sau:

+ Đối với vùng đồng bằng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư công trình; người dân đóng góp 50%.

+ Đối với vùng miền núi: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 90% tổng mức đầu tư công trình; người dân đóng góp 10%.

+ Đối với các loại kênh được lập dự án kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ các chương trình, dự án vay vốn ODA và các nguồn vốn khác, do đó không có cơ chế hỗ trợ.

- Chính sách, cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình trữ nước: Các công trình này được đề xuất lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa để kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ các chương trình, dự án vay vốn ODA và các nguồn vốn khác, do đó không có cơ chế hỗ trợ.

- Chính sách, cơ chế hỗ trợ đầu tư công trình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

+ Hỗ trợ tối đa 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha.

+ Hỗ trợ tối đa 50% chi phí để san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.

***1.2. Chính sách đặc thù của địa phương:***

Cơ chế chính sách đặc thù để hỗ trợ chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn: Hỗ trợ tối đa 50% giá giống, vật tư phân bón, bạt phủ. Định mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha,mỗi năm hỗ trợ chuyển đổi không quá 125 ha.

**2. Điều kiện hỗ trợ**

***2.1. Chính sách, cơ chế hỗ trợ đầu tư kiên cố hóa kênh mương:***

- Phù hợp với quy hoạch, đáp ứng nhu cầu tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Kênh trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã có tổng chiều dài không quá 5km.

***2.2. Chính sách, cơ chế hỗ trợ đầu tư công trình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và san phẳng đồng ruộng:***

 - Đối với cá nhân: Quy mô khu tưới phải đạt từ 2,0ha trở lên, riêng khu vực miền núi từ 1,0ha trở lên; việc hỗ trợ cho cá nhân được thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở;

- Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: Quy mô khu tưới phải đạt từ 5,0ha trở lên, riêng khu vực miền núi từ 2,0ha trở lên và phải có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất;

- Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ các loại cây trồng là cây chủ lực của quốc gia, địa phương, có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền.

***2.3. Cơ chế chính sách đặc thù để hỗ trợ chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn:***

Có diện tích đất lúa thiếu nước cần chuyển đổi với quy mô tối thiểu 10 ha/vùng; ưu tiên các hộ tham gia các nhóm liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân với doanh nghiệp.

**3. Nguyên tắc và cơ chế hỗ trợ**

Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì được lựa chọn áp dụng một mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất. Trường hợp cùng một nội dung được nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương thì không được hưởng chính sách hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư như sau:

- Khi khối lượng công việc đạt 60%, được giải ngân 50%.

- Khi khối lượng công việc đạt 100%, được giải ngân 100%.

**4. Trình tự thực hiện và thủ tục hỗ trợ**

***4.1. Trình tự thực hiện:***

- Các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch, đề xuất đầu tư (theo thứ tự ưu tiên) xây dựng các công trình phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, kiên cố hóa kênh mương, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và san phẳng đồng ruộng, chuyển đổi sản xuất trên đất lúa thiếu nước gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT trước 25 tháng 9 hàng năm để tổng hợp và thống nhất kế hoạch, danh mục công trình thực hiện.

- Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối nguồn lực tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định dự toán ngân sách để phân bổ cho các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện.

- Sau khi UBND tỉnh quyết định giao dự toán ngân sách, các cơ quan, đơn vi, UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao kế hoạch trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương trên cơ sở danh mục công trình đã được duyệt (trong đó, phân rõ nguồn vốn tỉnh, nguồn đối ứng, nguồn khác); đồng thời gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, kiểm tra và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

***4.2. Hồ sơ, thủ tục nhận hỗ trợ:***

- Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định *(phụ lục 6 kèm theo)*;

- Hồ sơ được phê duyệt;

Thủ tục nhận hỗ trợ:

- Đối với các công trình được hỗ trợ từ nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình, dự án: Việc thanh toán, giải ngân thực hiện theo các quy định của chương trình, dự án đó;

- Đối với các công trình được hỗ trợ từ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương: Tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân đầu tư xây dựng công trình lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ (bản chính) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận, gửi UBND huyện, thành phố, thị xã (qua Phòng Nông nghiệp và PTNT/phòng Kinh tế) thanh toán giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình theo kế hoạch dự toán được phân bổ.

**5. Về nguồn lực đầu tư**

- Ngân sách Trung ương: Ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện chính sách thông qua chương trình, dự án trực tiếp hoặc lồng ghép trong các chương trình, dự án; Ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương; Ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp cho các địa phương khó khăn về ngân sách để thực hiện các chính sách.

- Ngân sách địa phương;

- Nguồn vốn đối ứng của các tổ chức, cá nhân.

**IV. KINH PHÍ VÀ DỰ KIẾN CƠ CẤU CÁC NGUỒN KINH PHÍ**

**1. Tổng kinh phí để thực hiện:1.111.823,0 triệu đồng**

Trong đó:

- Nguồn ngân sách: 132.070,5 triệu đồng

- Nguồn đối ứng: 142.684,5 triệu đồng

- Nguồn từ dự án kêu gọi đầu tư: 837.068,0 triệu đồng

**2. Dự kiến cơ cấu các nguồn kinh phí theo giai đoạn**

***2.1. Giai đoạn 2022-2025:* 502.448,0 triệu đồng**

- Nguồn ngân sách: 81.420,0 triệu đồng

- Nguồn đối ứng: 66.628,0 triệu đồng

- Nguồn từ dự án kêu gọi đầu tư: 354.400,0 triệu đồng

*(Chi tiết tại phục lục 7, 8 và 10 kèm theo)*

*2.1.1. Nguồn ngân sách:* 81.420 triệu đồng

- Ngân sách của tỉnh hàng năm: 10.420 triệu đồng

*(Tương ứng mỗi năm bố trí 2.605 triệu đồng)*

- Lồng ghép các chương trình, mục tiêu: 10.000 triệu đồng

*(Tương ứng mỗi năm bố trí 2.500 triệu đồng)*

- Hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi, đất trồng lúa: 25.000 triệu đồng

*(Tương ứng mỗi năm bố trí 6.250 triệu đồng)*

- Ngân sách huyện, thành phố, thị xã (nguồn thu quỹ đất, vốn đầu tư xây dựng được giao, vốn lồng ghép các hương trình, dự án đầu tư, phát triển trên địa bàn...): 14.000 triệu đồng, tương ứng mỗi năm bố trí 3.500 triệu đồng;

- Kinh phí bố trí từ các nguồn vốn các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới hỗ trợ xây dựng công trình thủy lợi tưới cho cây trồng cạn: 22.000 triệu đồng, tương ứng mỗi năm bố trí 5.500 triệu đồng;

*2.1.2. Nguồn đối ứng:* *66.628,0triệu đồng*

Tương ứng mỗi năm đối ứng từ các tổ chức thủy lợi cơ sở là 16.657 triệu đồng.

*2.1.3. Nguồn từ dự án kêu gọi đầu tư: 354.400,0 triệu đồng*

Đầu tư xây dựng 40 công trình trữ nước và 318,0km kênh mương nội đồng.

***2.2. Giai đoạn 2026-2030: 609.375,0 triệu đồng***

- Nguồn ngân sách: 50.650,5 triệu đồng

- Nguồn đối ứng: 76.056,5 triệu đồng

- Nguồn từ dự án kêu gọi đầu tư: 482.668,0 triệu đồng

*(Chi tiết tại phục lục 9 và 10 kèm theo)*

**Phần V**

**HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN**

**I. Hiệu quả về kinh tế**

- Việc hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi, áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vào sản xuất nông nghiệp đem lại hiệu quả về nhiều mặt, giúp tăng năng suất cây trồng, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là giải quyết được phần nào việc thiếu nước trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt tại địa phương.

- Biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ít bị ảnh hưởng đến năng suất cũng như chất lượng sản phẩm khi xảy ra thời tiết bất lợi, nắng nóng, hạn hán kéo dài; đặc biệt là áp dụng biện pháp nhà màng, nhà lưới ít bị ảnh hưởng khi xảy ra rét đậm, rét hại…; giảm nguy cơ thiếu nước khi nắng nóng kéo dài, giảm rủi ro, thiệt hại trong sản xuất.

- Giúp người dân mạnh dạn chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang các cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao hơn lúa, tận dụng tối đa quỹ đất sản xuất.

- Tạo điều kiện để đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất nhằm nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích.

- Góp phần sử dụng một cách có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước… để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

**II. Hiệu quả về xã hội**

Thể hiện rõ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn, góp phần tạo công ăn việc làm cho nhân dân, động viên nhân dân an tâm sản xuất, tích cực xây dựng hoàn thành Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới.

Là điều kiện để tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, hỗ trợ tích cực cho việc thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Qua đó, nâng cao được năng lực của các cấp, chính quyền địa phương và cộng động, hộ gia định trong việc phát triển nông nghiệp bền vững.

Góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; góp phần tích cực vàoviệc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

**III. Hiệu quả về môi trường**

- Việc đầu tư hoàn thiện hệ thống các công trình thủy lợi nhằm chống thất thoát nguồn nước, bảo vệ chất lượng nguồn nước, cung cấp nguồn nước kịp thời khi hạn hán, thiếu nước làm giảm thiểu nguồn nước bị ô nhiễm góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường.

- Việc áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước sẽ giảm ô nhiễm nhờ sử dụng hợp lý và tiết kiệm phân bón trong quá trình canh tác, sử dụng hiệu quả nguồn nước mặt, hạn chế cạn kiệt nguồn tài nguyên nước ngầm do khai thác quá mức cho phép.

- Giúp khai thác có hiệu quả nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường và lây lan dịch bệnh thông qua các giải pháp xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường qua hệ thống kênh tiêu.

**Phần VI**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Là cơ quan thường trực, làm đầu mối giúp UBND tỉnh trong công tác chỉ đạo thực hiện Đề án, báo cáo kết quả thực hiện trên cơ sở tổng hợp kết quả thực hiện của các ngành, địa phương;

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thuộc Sở tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân; nhân rộng các mô hình sản xuất điểm về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, chuyển đổi trên đất lúa thiếu nước để các địa phương học tập, ứng dụng;

- Phối hợp với các sở, ngành, địa phương hướng dẫn, hỗ trợ để triển khai thực hiện nội dung Đề án đảm bảo hoàn thành mục tiêu đã đề ra;

- Phối hợp các sở, ngành địa phương thực hiện xúc tiến thương mại, liên kết các doanh nghiệp tiêu thụ nông sản, đặc biệt là sản phẩm của nông nghiệp hữu cơ ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến;

- Lập kế hoạch và dự toán chi tiết nhu cầu kinh phí hỗ trợ hàng năm;

- Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định và tham mưu trình UBND tỉnh ra Quyết định giao chỉ tiêu hàng năm cho các địa phương, đơn vị được thụ hưởng chính sách;

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, định kỳ báo cáo về UBND tỉnh;

- Lồng ghép các chương trình dự án về nông nghiệp, phát triển nông thôn, vận dụng tối đa các nguồn lực hỗ trợ để phát triển.

**2. Sở Tài chính**

- Hàng năm, tùy theo khả năng của ngân sách tỉnh, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện đề án;

- Tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các địa phương, đơn vị, hướng dẫn thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề án theo quy định hiện hành.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Ưu tiên lồng ghép và phân bổ kịp thời các nguồn lực để thực hiện Đề án;

- Cân đối, phân bổ nguồn vốn thực hiện đề án theo từng năm cho các huyện, thị xã, thành phố;

**4. Các sở, ban, ngành khác**

Tùy theo chức năng nhiệm vụ để phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện hiệu quả Đề án.

**5. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Xây dựng chương trình, kế hoạch chi tiết để thực hiện hiệu quả Đề án,trong đó, có giải pháp rõ ràng để đảm bảo hoàn thành theo lộ trình từng năm và cả giai đoạn;

- Đối với các huyện, thành phố, thị xã thuộc vùng đề án chủ động phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn, UBND xã, phường, thị trấn lập, rà soát các kế hoạch đã xây dựng đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữacấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; Tổ chức thực hiện các kế hoạch đề đảm bảo mục tiêu đề ra;

- Chủ trì và chỉ đạo các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, đoàn thể tại địa phươngtriển khai phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về chủ trương, chính sách, pháp luật đối với cơ chế hỗ trợ của đề án; vận động người dân, các tổ chức, doanh nghiệp tích cực tham gia thực hiện hiệu quả đề án;

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, giải quyết về đất đai, giải phóng mặt bằng trong quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ; kịp thời và chủ động mời gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến tiết kiệm nước và chuyển đổi đất lúa thiếu nước sang cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao.

**Phần VII**

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

 **1. Kết luận**

Công tác Thủy lợi trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã được phát triển đúng hướng, bám sát mục tiêu chung của ngành và của tỉnh đề ra, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, đã trở thành động lực tích cực cho tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, cơ bản làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Tuy nhiên, quá trình thực hiện trong việc ứng dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm, cấp nước nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi còn một số tồn tại vướng mắc cần phải quan tâm giải quyết.

Việc xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện Đề án *“Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025 định hướng đến năm 2030”* là hết sức cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại trên tất cả các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và phát triển nền sản xuất nông nghiệp có tưới theo hướng hiện đại. Đồng thời, hướng đến khai thác tối đa, hiệu quả tài nguyên nước phục vụ đa mục tiêu và các ngành nghề kinh tế khác (công nghiệp, du lịch và dịch vụ,...).

 **2. Kiến nghị**

UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh quan tâm chỉ đạo và bố trí nguồn lực để các sở, ngành và địa phương liên quan triển khai thực hiện hiệu quả đề án./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH** **Võ Văn Hưng** |

**CƠ QUAN TRÌNH DỰ THẢO**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**GIÁM ĐỐC**

**Hồ Xuân Hòe**

**Phụ lục 1: Nhu cầu đầu tư xây dựng công trình trữ nước**

| **TT** | **Tên công trình dự kiến xây dựng để tích trữ nước, cấp nước, tưới, tiêu thoát nước** | **Diện tích tưới(ha)** | **Địa điểm(xã, phường, thị trấn)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **HUYỆN CAM LỘ** | **350**  |  |
| 1 | Hồ Trọt Đam | 50  | Xã Cam Tuyền |
| 2 | Đập Tân Xuân – Tân Tường | 50  | Xã Cam Thành |
| 3 | Hồ Hiếu Nam | 80  | Xã Cam Hiếu |
| 4 | Đập Mù Lúi | 30  | Xã Thanh An |
| 5 | Hồ Trọt Giếng | 20  | Xã Cam Tuyền |
| 6 | Đập Ngăn Mai Lộc | 50  | Xã Cam Chính |
| 7 | Đập Hà | 30  | Xã Cam Nghĩa |
| 8 | Đập dâng Bia  | 30  | Xã Cam Hiếu |
| 9 | Đập Nà | 10  | Xã Cam Chính |
| **II** | **HUYỆN ĐAKRÔNG** | **68,70**  |  |
| 1 | Thủy lợi thôn Chân Rò | 12  | Xã Đakrông |
| 2 | Công trình thủy lợi nhỏ Pa Ngày | 20  | Xã Tà Long |
| 3 | Công trình thủy lợi nội đồng Tà Râm Tà Lao | 20  | Xã Tà Long |
| 4 | Công trình thủy lợi Kỳ Xay | 10  | Xã A Ngo |
| 5 | Công trình thủy lợi Pa Ling I | 6,70  | Xa A Ngo |
| **III** | **HUYỆN GIO LINH** | **443**  |  |
| 1 | Hồ Hoàng Hà | 25  |  TT. Gio Việt |
| 2 | Hồ Khe Nương | 20  | Xã Trung Sơn |
| 3 | Hồ Bàu Sen | 15  | Xã Gio An |
| 4 | Hồ Đầm Soi | 25  | Xã Gio Mai |
| 5 | Hồ Bàu Miệu | 35  | Xã Gio Mai |
| 6 | Hồ Trằm Trong | 20  | Xã Gio Mai |
| 7 | Hồ Trằm Chia | 50  | Xã Gio Hải |
| 8 | Hồ Trăm Me | 50  | Xã Gio Hải |
| 9 | Hồ Xuân Tây | 11  | Xã Linh Hải |
| 10 | Hồ Hải Lam | 10  | Xã Linh Hải |
| 11 | Hồ Xuân Đông | 15  | Xã Linh Hải |
| 12 | Hồ Zaba | 25  | Phong Bình |
| 13 | Đập Bái Sơn | 10  | Xã Hải Thái |
| 14 | Đập Trằm Sắn | 8  | Xã Hải Thái |
| 15 | Đập Lô Mua | 8  | Xã Hải Thái |
| 16 | Đập Lô 1 | 12  | Xã Hải Thái |
| 17 | TB tiêu, tưới Hải Chử | 100  | Xã Trung Hải |
| 18 | Đập dâng Khe Chùa | 4  | Xã Trung Giang |
| **IV** | **HUYỆN HẢI LĂNG** | **67**  |  |
| 1 | Đập Ba Phái | 25  | Xã Hải Định |
| 2 | Hồ Miệu Duệ | 10  | Xã Hải Thượng |
| 3 | Đập Khe Mương | 15  | Xã Hải Sơn |
| 4 | Đập Khe Rồng | 17  | Xã Hải Sơn |
| **V** | **HUYỆN HƯỚNG HÓA** | **225**  |  |
| 1 | Thủy lợi A Chum | 8,20  | Xã Tân Thành |
| 2 | Thủy lợi xã Công | 5  | Xã Húc |
| 3 | Thủy lợi suối Ta Lu | 3  | Xã Húc |
| 4 | Thủy lượi suối Húc | 7  | Xã Húc |
| 5 | Thủy lợi xuối Xa Rô | 3  | Xã Húc |
| 6 | Thủy lợi suối Xa Ổ | 6  | Xã Húc |
| 7 | Thủy lợi La Va | 3  | Xã Húc |
| 8 | Thủy lợi La Pa | 7  | Xã Húc |
| 9 | Thủy lợi Cu Pu | 4  | Xã Húc |
| 10 | Thủy lợi Ta Xía | 5  | Xã Hướng Lộc |
| 11 | Thủy lợi Cu Ta Ka | 4  |  Xã Hướng Lộc |
| 12 | Thủy lợi Ra Leng | 8  |  Xã Hướng Phùng |
| 13 | Thủy lợi Ta Púc | 10  |  Xã Hướng Phùng |
| 14 | Thủy lợi A Lia | 8  |  Xã Hướng Phùng |
| 15 | Thủy lợi Kỳ Nơi | 6  |  Xã Lìa |
| 16 | Thủy lợi A Mor | 8  |  Xã Lìa |
| 17 | Thủy lợi Nguồn Rào -Pin | 6  | Xã Hướng Sơn |
| 18 | Thủy lợi Ra Ly -Rào | 12  | Xã Hướng Sơn |
| 19 | Thủy lợi thôn Hồ | 6  | Xã Hướng Sơn |
| 20 | Thủy lợi thôn Mới | 4,50  | Xã Hướng Sơn |
| 21 | Thủy lợi Thôn Trĩa | 9  | Xã Hướng Sơn |
| 22 | Thủy lợi thôn Cát | 13  | Xã Hướng Sơn |
| 23 | Nâng cấp lợi thôn Làng Vây | 3,30  | Xã Tân Long |
| 24 | Thủy lợi Bản Bù | 12  | Xã Tân Lập |
| 25 | Thủy lợi Bản Làng Vây | 5  | Xã Tân Lập |
| 26 | Thủy lợi Tân Thuận | 5  | Xã Tân Lập |
| 27 | Thủy lợi Nội đồng thôn Xa Đưng | 6  | Xã Hướng Việt |
| 28 | Xây dựng công trình hồ chưa thủy lợi Ruộng - Xa Re | 15  |  Xã Hướng Tân |
| 29 | Xây dựng Công trình thủy lợi thôn Ruông | 8  |  Xã Hướng Tân |
| 30 | Xây dựng Công trình thủy lợi Xa Re | 5  |  Xã Hướng Tân |
| 31 | Hồ Thủy thôn Tân Xuyên | 15  |  Xã Tân Hợp |
| 32 | Hồ Thủy thôn Lương Lễ | 5  |  Xã Tân Hợp |
| **VI** | **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ** | **250**  |  |
| 1 | Nọ vét Hói Sòng | 150  | Phường Đông Thanh, Đông Giang |
| 2 | Nạo vét Hói Tre | 100  | Phường Đông Giang |
| **VII** | **HUYỆN TRIỆU PHONG** | **90**  |  |
| 1 | Đập chứa nước | 90  | Xã Triệu Thuận |
| **VIII** | **HUYỆN VĨNH LINH** | **510,13**  |  |
| 1 | Đập thủy lợi Khe Tua, thôn Thúc | 3  | Xã Vĩnh Ô |
| 2 | Đập Hồ Khe Cáy (Trữ nước) | 20  | Xã Vĩnh Chấp |
| 3 | Đập Hồ Rùng Rùng (Trữ nước) | 22  | Xã Vĩnh Chấp |
| 4 | Đập Hồ Chót Khe (Trữ nước) | 25  | Xã Vĩnh Chấp |
| 5 | Đập Hồ Eo | 30  | Xã Vĩnh Chấp |
| 6 | Đập Hồ Chụt Tịnh | 15  | Xã Vĩnh Chấp |
| 7 | Nâng cấp đập Thanh niên | 100  | Xã Vĩnh Tú |
| 8 | Nâng cấp đập Bảy miếu | 100  | Xã Vĩnh Tú |
| 9 | Nâng cấp đập Thanh niên | 100  | Xã Vĩnh Tú |
| 10 | Nâng cấp đập Tù hạp | 50  | Xã Vĩnh Tú |
| 11 | Sửa chữa nâng cấp đập Xung Phong | 7,63  | Xã Vĩnh Hà |
| 12 | Đập cây mã | 5  | Xã Vĩnh Thủy |
| 13 | Công trình đập tiêu Biền Công an | 4,50  | Xã Vĩnh Thủy |
| 14 | Đập máy ủi, khu phố Cát | 10  | TT Cửa Tùng |
| 15 | Đập cầu đúc, khu phố Bắc Bàn | 3  | TT Cửa Tùng |
| 16 | Đập sa nhâm, khu phố Trung Nam | 15  | TT Cửa Tùng |
|   | **TỔNG CỘNG** | **2.003,83**  |   |
|  | *Ghi chú: Tổng cộng có 87 công trình trữ nước cần đầu tư nâng cấp* |

**Phụ lục 2: Nhu cầu kênh mương cần kiên cố hóa**

| **TT** | **Địa phương** | **Chiều dài cần kiên cố hóa(km)** | **Thuộc công trình, hệ thống công trình** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **I** | **HUYỆN CAM LỘ** | **24,16** |  |
| 1 | Xã Thanh An | 3,00  | TB Cam Lộ, Hồ Trúc Kinh |
| 2 | Xã Cam Thủy | 5,00  | TB Cam Lộ |
| 3 | TT Cam Lộ | 0,60  | Hồ Nghĩa Hy |
| 4 | Xã Cam Tuyền | 5,56  | Đá Mài – Tân Kim, TB Cam Lộ |
| 5 | Xã Cam Chính | 5,00  | Thủy lợi nhỏ |
| 6 | Xã Cam Nghĩa | 5,00  | Thủy lợi nhỏ |
| **II** | **HUYỆN ĐAKRÔNG** | **5,42**  |  |
| 1 | Đakrông | 0,05  | Công trình thủy lợi Pa Rua – thôn Khe Ngài |
| 2 | Húc Nghì | 1,50  | Thủy lợi Cựp |
| 3 | Mò Ó | 0,50  | Trạmbơm Đồng Đờng |
| 4 | Tà Long | 0,02  | Công trình thủy lợi Mặc Lu |
| 5 | Tà Long | 0,03  | Công trình thủy lợi Vôi |
| 6 | A Ngo | 0,40  | Kỳ Xay |
| 7 | Tà Rụt | 2,50  | Thủy lợi Ka Hẹp |
| 8 | Ba Lòng | 0,15  | Công trình thủy lợi Khe Cây |
| 9 | Ba Lòng | 0,20  | Công trình thỷ lợi Khe Lau |
| 10 | Ba Lòng | 0,07  | Công trình thủy lợi Khe Su |
| **III** | **HUYỆN GIO LINH** | **175,2** |  |
| 1 | Gio Việt | 1,0 | hồ Hoàng Hà |
| 2 | Trung Sơn | 20,0 | HT hồ Kinh Môn |
| 3 | Thị trấn Gio Linh | 5,7 | HT hồ Hà Thượng |
| 4 | Gio An | 10,9 | hồ nhỏ, giếng, kênh,... |
| 5 | Gio Mai | 8,4 | HT hồ Trúc Kinh, Hà Thượng |
| 6 | Gio Hải | 11,4 | HT Hà Thượng |
| 7 | Linh Hải | 7,7 | Hồ, đập nhỏ xã quản lý |
| 8 | Phong Bình | 12,0 | HT Kinh Môn và hồ đập nhỏ do địa phương quản lý |
| 9 | Hải Thái | 21,4 | Các hồ đập nhỏ do địa phương quản lý |
| 10 | Gio Quang | 10,9 | HT hồ Trúc Kinh, Hà Thượng |
| 11 | Gio Sơn | 1,5 | Hồ đập nhỏ |
| 12 | Gio Mỹ | 30,7 | HT Hà Thượng |
| 13 | Trung Hải | 8,8 | HT Kinh Môn |
| 14 | Linh Trường | 13,3 | UBND xã |
| 15 | Gio Châu | 11,5 | HT Hà Thượng |
| 16 | Trung Giang |   | Khe Biền |
| **IV** | **HUYỆN HẢI LĂNG** | **196,17** |  |
| 1 | Hải Phú | 1,83 | NTH, hồ đập |
| 2 | Hải Thượng | 10,89 | NTH |
| 3 | Hải Quy | 5,85 | NTH |
| 4 | Hải Hưng | 37,44 | NTH |
| 5 | Hải Ba | 10,05 | NTH |
| 6 | Hải Quế | 7,93 | NTH + trạm bơm |
| 7 | Hải Dương | 7,57 | Trạm bơm |
| 8 | Hải Định | 27,92 | Trạm bơm |
| 9 | Hải Lâm | 1,90 | NTH + trạm bơm |
| 10 | Hải Trường | 28,52 | Trạm bơm |
| 11 | Hải Sơn | 7,05 | Trạm bơm |
| 12 | Hải Chánh | 15,57 | Trạm bơm + hồ đập |
| 13 | Hải Phong | 20,48 | Trạm bơm |
| 14 | Thị trấn Diên Sanh | 13,17 | Trạm bơm |
| **V** | **HUYỆN HƯỚNG HÓA** | **35,82**  |  |
| 1 | Thôn Hà Lệt, xã Tân Thành | 2,00  | Thủy lợi A Chum |
| 2 | Thôn Tà Cu, xã Húc | 1,00  | Thủy lợi Xa Cong |
| 3 | Thôn Cù Dong | 0,80  | Thủy lợi Cu Pu |
| 4 | Thôn Cù Dong (La Heng), Húc | 1,00  | Thủy lợi La pa |
| 5 | Thôn Tà Rùng, Húc | 1,50  | Thủy lợi Cu Pia |
| 6 | Thôn tà Ry 2, xã Húc | 0,80  | Thủy lợi suối La Va |
| 7 | Thôn Húc Thương, xã Húc | 1,00  | Thủy lợi suối Húc |
| 8 | Thôn Ho Le, xã Húc | 0,50  | Thủy lợi Xa Xô |
| 9 | Thôn Ván Ry, xã Húc | 2,00  | Thủy lợi suối Xa Ổ |
| 10 | Thôn Của, xã Hướng Lộc | 3,00  | Thủy lợi thôn Của |
| 11 | Thôn Cu Ta Ka, xã Hướng Lộc | 1,50  | Thủy lợi thôn Cu Ta Ka |
| 12 | Thôn Bút Việt, xã Hướng Phùng | 0,82  | Đập tràn Bút Việt |
| 13 | Thôn Cợp, xã Hướng Phùng | 0,70  | Đập tràn Cợp |
| 14 | Thôn Cheng, xã Hướng Phùng | 0,80  | Đập tràn Cheng |
| 15 | Thôn Mã Lai Pun, xã H.Phùng | 0,30  | Đập dâng Mã Lai Pun |
| 16 | Thôn Kỳ Nơi, xã Lìa | 2,00  | Thủy lợi Kỳ nơi |
| 17 | Thôn A Mor, xã Lìa | 0,20  | Thủy lợi A Mor |
| 18 | Thủy lợi Nguồn Rào -Pin, xã H. Sơn | 0,40  | Thủy lợi Nguồn Rào -Pin |
| 19 | Thủy lợi Ra Ly -Rào, xã Hướng Sơn | 0,80  | Thủy lợi Ra Ly -Rào |
| 20 | Thủy lợi thôn Hồ, xã Hướng Sơn | 0,50  | Thủy lợi thôn Hồ |
| 21 | Thủy lợi thôn Mới, xã Hướng Sơn | 0,30  | Thủy lợi thôn Mới |
| 22 | Thủy lợi Thôn Trĩa, xã Hướng Sơn | 0,50  | Thủy lợi Thôn Trĩa |
| 23 | Thủy lợi thôn Cát, xã Hướng Sơn | 1,20  | Thủy lợi thôn Cát |
| 24 | Thủy lợi Tân Thuận, xã Tân Lập | 2,00  | Nước tự chảy |
| 25 | Thủy lợi thôn Ka Tiêng, Hướng Việt | 0,30  | Thủy lợi Ka Tiêng |
| 26 | Thủy lợi Tà Rùng, xã Hướng Việt | 0,50  | Thủy lợi Xà Đưng (mới) |
| 27 | Thủy lợi Tà Rùng, xã Hướng Việt | 1,50  | Thủy lợi Xà Đưng |
| 28 | Thủy lợi Trăng- Ta Puồng, Hướng Việt | 0,70  | Thủy lợi Trăng |
| 29 | Thôn Ruộng Xa Re, xã Hướng Tân | 2,00  | Xây dựng mới |
| 30 | Thôn Ruộng Xa Re, xã Hướng Tân | 0,50  | Xây dựng mới |
| 31 | Thôn Xa Re,xã Hướng Tân | 0,70  | Xây dựng mới |
| 32 | Thôn Tân Xuyên, xã Tân Hợp | 2,00  | Nước tự chảy |
| 33 | Thôn Lương Lễ, xã Tân Hợp | 2,00  | Nước tự chảy |
| **VI** | **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ** | **5,55** |  |
| 1 | Kênh Đạc Hạ HTX Điếu Giang - phường 2 | 0,20 | Kênh tiêu úng |
| 2 | Kênh tiêu Lườn Nam HTX Lập Thạch - phường Đông Lễ | 0,25 | Kênh tiêu úng |
| 3 | Kênh chính HTX Lạng Phước - phường Đông Lễ | 0,20 | Kênh chính |
| 4 | Kênh nội đồng HTX Vân An - phường Đông Lễ | 0,15 | Kênh tưới nội đồng |
| 5 | Kênh mương HTX Phương Gia - phường Đông Lễ | 0,60 | Kênh tưới nội đồng |
| 6 | Kênh chính HTX Đông Thanh-phường Đông Thanh | 0,70 | Kênh chính |
| 7 | Kênh tưới tiêu ruộng Chạp HTX Vĩnh Phước- phường Đông Lương | 0,22 | Kênh tưới nội đồng |
| 8 | Kênh tiêu Tràm HTX Vĩnh Phước- phường Đông Lương | 0,13 | Kênh tiêu úng |
| 9 | Kênh tưới tiêu mương cấp 1 đến Nương Đồng Ngoại HTX Đại Áng-phường Đông Lương | 0,80 | Kênh tưới nội đồng |
| 10 | Kênh tưới tiêu từ cạnh Chùa đến Lô 8 HTX Đại Áng-phường Đông Lương | 0,80 | Kênh tưới nội đồng |
| 11 | Kênh tưới tiêu HTX Đông Giang 1- phường Đông Giang | 0,20 | Kênh tưới nội đồng |
| 12 | Kênh tưới tiêu HTX Đông Giang 2- phường Đông Giang | 1,30 | Kênh tưới nội đồng |
| **VII** | **HUYỆN TRIỆU PHONG** | **239,18** |  |
| 1 | Triệu Ái | 14,90 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 2 | Triệu Giang | 11,50 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 3 | Triệu Thượng | 11,50 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 4 | Triệu Long | 33,20 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 5 | Triệu Thành | 1,30 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 6 | Triệu Đông | 6,40 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 7 | Triệu Hòa | 29,10 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 8 | Triệu Đại | 23,60 | Thuộc công trình La Ngà |
| 9 | Triệu Độ | 7,30 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 10 | Triệu Thuận | 10,50 | Kênh mương nội đồng do THTDN quản lý |
| 11 | Triệu Phước | 22,20 | Đập Xung Phong |
| 12 | Triệu Trạch | 26,50 | Ruộng choi khe |
| 13 | Triệu Sơn | 10,48 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 14 | Triệu Trung | 20,10 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 15 | Triệu Tài | 10,60 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| **VIII** | **TX QUẢNG TRỊ** | **6,06** |  |
| 1 | Hải Lệ | 4,57 | Hệ thống công trình thủy lợi Nam Thạch Hãn |
| 2 | Phường 2 | 1,14 | Hệ thống công trình thủy lợi Nam Thạch Hãn |
| 3 | Phường An Đôn | 0,35 | Công trình thủy lợi Hồ Triệu Thượng 1 |
| **IX** | **HUYỆN VĨNH LINH** | **168,90** |  |
| 1 | Vĩnh Ô | 0,50 | Kênh đập Pờ Ho |
| 2 | Vĩnh Chấp | 26,90 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 3 | Vĩnh Tú | 14,50 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 4 | Kim Thạch | 11,00 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 5 | Vĩnh Lâm | 22,50 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 6 | Hiền Thành | 7,30 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 7 | TT Hồ Xá | 9,00 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 8 | Vĩnh Sơn | 37,30 | Thuộc công trình La Ngà |
| 9 | Vĩnh Long |  23,3 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 10 | Vĩnh Khê | 11,00 | Kênh mương nội đồng do THTDN quản lý |
| 11 | Vĩnh Hà | 1,10 | Đập Xung Phong |
| 12 | TT Bến Quan | 1,00 | Ruộng choi khe |
| 13 | Vĩnh Thủy | 12,80 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 14 | TT Cửa Tùng | 7,50 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
| 15 | Vĩnh Giang | 6,50 | Kênh mương nội đồng do các HTX nông nghiệp quản lý |
|   | **TỔNG CỘNG** | **856,46** |  |

**Phụ lục 3: Diện tích đất lúa cần cải tạo đồng ruộng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị (xã/thị trấn)** | **Diện tích** **(ha)** |
| **I** | **HUYỆN CAM LỘ** | **167** |
| 1 | Xã Thanh An | 40 |
| 2 | HTX Cam An | 10 |
| 3 | HTX Thanh Sơn | 30 |
| 4 | Xã Cam Thủy | 40 |
| 5 | HTX Thủy Đông | 15 |
| 6 | HTX Thủy Tây | 25 |
| 7 | Xã Cam Tuyền | 7 |
| **II** | **HUYỆN ĐAKRÔNG** | **12,5** |
| 1 | Triệu Nguyên | 12,5 |
| **III** | **HUYỆN GIO LINH** | **196** |
| 1 | Trung Sơn | 15 |
| 2 | Gio Mai | 45 |
| 3 | Gio Hải | 69 |
| 4 | Linh Hải | 4 |
| 5 | Gio Mỹ | 30 |
| 6 | Trung Hải | 33 |
| **IV** | **HUYỆN HƯỚNG HÓA** | **204** |
| 1 | Hướng Lộc | 20 |
| 2 | Hướng Lộc | 15 |
| 3 | Hướng Tân | 46 |
| **V** | **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ** | **123** |
| 1 | Phường Đông Giang | 30,0 |
| 2 | Phường Đông Lễ | 53,0 |
| 3 | Phường Đông Lương | 40,0 |
| **VI** | **HUYỆN TRIỆU PHONG** | **75** |
| 1 | Triệu Thượng | 75 |
| **VII** | **HUYỆN VĨNH LINH** | **303,70** |
| 1 | Vĩnh Lâm | 65 |
| 2 | Vĩnh Sơn | 93 |
| 3 | Vĩnh Long | 104,70 |
| 4 | Vĩnh Hà | 4 |
| 5 | Vĩnh Thủy | 36 |
| 6 | TT Cửa Tùng | 11 |
| 7 | Vĩnh Giang | 55 |
|   | **TỔNG CỘNG** | **1.081,20** |

**Phụ lục 4: Diện tích cây trồng cạn cần đầu tư hệ thống tưới tiên tiến,**

 **tiết kiệm nước**

| **TT** | **Đơn vị (xã/thị trấn)** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- |
| **Cà phê** | **Hồ tiêu** | **Dược liệu** | **Cây ăn quả** | **Tổng cộng** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **I** | **HUYỆN CAM LỘ** | **0**  | **135**  | **180**  | **140**  | **455**  |
| 1 | Thanh An |   |   | 10  | 10  | 20  |
| 2 | Cam Thủy |   |   | 20  | 25  | 45  |
| 3 | Cam Hiếu |   |   | 10  | 15  | 25  |
| 4 | Cam Tuyền |   |   | 30  | 15  | 45  |
| 5 | TT Cam Lộ |   |   |   | 10  | 10  |
| 6 | Cam Thành |   | 30  | 20  | 40  | 90  |
| 7 | Cam Chính |   | 25  | 30  | 10  | 65  |
| 8 | Cam Nghĩa |   | 80  | 60  | 15  | 155  |
| **II** | **HUYỆN ĐAKRÔNG** |  |  | **3**  | **4**  | **7**  |
| 1 | Triệu Nguyên |   |   | 3  |   | 3  |
| 2 | Tà Rụt |   |   |   | 4  | 4  |
| **III** | **HUYỆN GIO LINH** | **0**  | **59,8** | **10**  | **25,7**  | **95,5**  |
| 1 | Trung Sơn |   |   | 10  |   | 10  |
| 2 | Gio An |   | 30  |   | 9,5 | 39,5  |
| 3 | Linh Hải |   | 8  |   | 1,20  | 9,2  |
| 4 | Hải Thái |   | 11,8  |   |   | 11,8  |
| 5 | Phong Bình |   | 10  |   | 15  | 25  |
| 6 | Linh Trường |   |   |   |   | 0  |
| **IV** | **HUYỆN HẢI LANG** |  | **70**  | **30**  | **220**  | **320**  |
| 1 | Hải Phú |   | 4  |   | 190  | 194  |
| 2 | Hải Thượng |   | - |   | 10  | 10  |
| 3 | Hải Lâm |   | 15  |   | 10  | 25  |
| 4 | Hải Sơn |   | 14  | 10  | 10  | 34  |
| 5 | Hải Trường |   | 12  | 10  |   | 22  |
| 6 | Hải Chánh |   | 25  | 10  |   | 35  |
| **V** | **HUYỆN HƯỚNG HÓA** | **142**  | **28,5**  | **26,5**  | **116**  | **313**  |
| 1 | Tân Thành | 0  | 0  | 0  | 25  | 25  |
| 2 | Hướng Lộc | 0  | 0  | 20  | 15  | 35  |
| 3 | Hướng Phùng | 125  | 13  | 0  | 29  | 167  |
| 4 | Tân Lập | 3,50  | 2,5  | 0  | 0  | 6  |
| 5 | Tân Hợp | 3,50  | 4  | 0,5 | 4  | 12  |
| 6 | Thuận | 10  | 0  | 6  | 36  | 52  |
| 7 | Tân Liên | 0  | 9  | 0  | 7  | 16  |
| **VI** | **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ** |  |  | **2**  | **3**  | **5**  |
| 1 | Phường 3 |   |   | 2,0 | 3,0 | 5  |
| **VII** | **HUYỆN TRIỆU PHONG** |  |  |  | **75**  | **75**  |
| 1 | Triệu Thượng |   |   |   |  70 | 70 |
| 2 | Triệu Thượng |   |   |   |  5 | 5 |
| **VIII** | **HUYỆN VĨNH LINH** |  | **370**  | **2**  | **61**  | **433**  |
| 1 | Kim Thạch |   | 100  |   | 5  | 105  |
| 2 | Vĩnh Tú |   | 50  |   |   | 50  |
| 3 | Kim Thạch |   | 100  |   | 5  | 105  |
| 4 | Hiền Thành |   | 50  |   | 1  | 51  |
| 5 | Vĩnh Thủy |   |   |   | 50  | 50  |
| 6 | TT Cửa Tùng |   |   | 2  |   | 2  |
| 7 | Vĩnh Giang |   | 70  |   |   | 70  |
|   | **TỔNG CỘNG** | **142**  | **663,3**  | **253,5**  | **644,7**  | **1.703,5**  |

**Phụ lục 5: Diện tích đất lúa thiếu nước đề nghị chuyển qua cây trồng cạn**

| **TT** | **Địa phương** | **Diện tích thiếu nước tưới(ha)** | **Diện tích đề nghị chuyển đổi tập trung (tối thiểu 10ha)** | **Số hộ tham gia/vùng** | **Loại cây trồng chuyển đổi** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **I** | **HUYỆN CAM LỘ** | **200** |  |  |  |  |
| 1 | Thanh An | 40 |   |   |   |   |
| 2 | Cam Thủy | 20 |   |   |   |   |
| 3 | Cam Chính | 100 |   |   |   |   |
| 4 | Cam Nghĩa | 40 |   |   |   |   |
| **II** | **HUYỆN ĐAKRÔNG** | **55,45** | **10,10** | **361** |  |  |
| 1 | Húc Nghì | 7 |   | 42 | Đậu các loại |   |
| 2 | Krông Klang | 8,50 |   | 78 | Đậu xanh |   |
| 3 | A Ngo | 3,39 |   | 41 | Cây ngô |   |
| 4 | Triệu Nguyên | 17,30 | 10,10 | 82 | Đậu xanh |   |
| 5 | Ba Lòng | 19,26 |   | 118 | Đậu xanh |   |
| **III** | **HUYỆN GIO LINH** | **282** | **181** | **547** |  |  |
| 1 | Trung Sơn | 10 | 10 | 30 | Dưa hấu |   |
| 2 | Thị trấn Gio Linh | 11 | 4 | 15 | Dưa hấu và rau màu các loại |   |
| 3 | Gio Hải | 6 | 6 | 30 | Đậu + rau màu |   |
| 4 | Phong Bình | 80 | 80 | 250 | Dưa hấu và rau màu các loại |   |
| 5 | Hải Thái | 98 | 4 | 17 | Dưa hấu, đậu xanh và rau màu các loại |   |
| 6 | Gio Sơn | 11 | 11 | 45 | Dưa hấu |   |
| 7 | Trung Hải | 3 | 3 | 5 | Dưa hấu |   |
| 8 | Linh Trường | 20 | 20 | 50 | Đậu các loại |   |
| 9 | Gio Châu | 43 | 43 | 105 | Dưa và rau màu |   |
| **IV** | **HUYỆN HƯỚNG HÓA** | **75** | **35** | **95** |  |  |
| 1 | Thôn Của, xã Hướng Lộc | 20 | 20 | 60 | Dược liệu |   |
| 2 | Thôn Cu Ta Ka, xã H.Lộc | 15 | 15 | 35 | Cây ăn Quản |   |
| 3 | Hướng Tân | 40 | 0 | 0 |   | Thiếu nước vào tháng 3, tháng 5 |
| **V** | **HUYỆN TRIỆU PHONG** | **83** | **63** | **265** |  |  |
| 1 | Triệu Thượng | 18 | 18 | 100 | Đậu các loại | Thiếu nước vụ hè thu |
| 2 | Triệu Ái | 30 | 30 | 120 |  Ngô, Đậu, Khoai lang |
| 3 | Triệu Độ | 35 | 15 | 45 | Dưa hấu, Đậu xanh, dưa lê |
| **VI** | **VĨNH LINH** | **329** | **251** | **1.882**  |  |  |
| 1 | Vĩnh Tú | 40 | 40 | 90 | Dưa hấu, màu các loại | Thiếu nước vụ hè thu |
| 2 | Kim Thạch | 62 | 62 | 570 |  Ngô, Đậu, Khoai lang |   |
| 3 | Vĩnh Sơn | 45 | 15 | 25 | Dưa hấu, Đậu xanh |   |
| 4 | Vĩnh Long | 40 | 30 | 97 | Dưa, Ngô, Đậu |   |
| 5 | Vĩnh Khê | 25 | 14 | 160 | Cây ngô, đậu xanh |   |
| 6 | TT Cửa Tùng | 17 | 10 | 190 | Hoa màu, rau, đậu |   |
| 7 | Vĩnh Giang | 100 | 80 | 750 | Đậu xanh, dưa hấu, lạc |   |
|   | **TỔNG CỘNG** | **1.024,45**  | **540,10** | **3.150**  |   |   |

**Phụ lục** **6: Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

*…………….., ngày…… tháng…….. năm 20....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Về việc hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng,**

**tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã………..

Tên tổ chức thủy lợi cơ sở/cá nhân: ............................................................................

Địa chỉ: .......................................................................................................................

Điện thoại: ..................................................................................................................

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã………hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình……. với các nội dung sau:

1. Tên công trình: ..................................................................................................... ;

2. Chủ đầu tư: ........................................................................................................... ;

3. Địa điểm xây dựng: .............................................................................................. ;

4. Mục tiêu đầu tư........................................................................................................

5. Quy mô công trình:................................................................................................ ;

- Diện tích phục vụ tưới:…………………………..ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình:…………………..m2.

- Thông số kỹ thuật chủ yếu.

6. Số đối tượng được hưởng lợi từ công trình:......................................................hộ.

7. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình:................................................... đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ:……………………….đồng, tương đương ...%

+ Kinh phí các đối tượng hưởng lợi đóng góp:................................................. đồng.

+ Kinh phí huy động khác (nếu có):.................................................................. đồng.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã………..xem xét giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ***(Ký và ghi đầy đủ họ tên)* |

**Phụ lục 7: Nguồn kinh phí thực hiện giai đoạn 2022-2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  |  **Nội dung hỗ trợ**  |  **Đơn vị tính**  |  **Số lượng**  |  **Kinh phí thực hiện (triệu đồng)**  |
|  **Tổng cộng**  |  **NS tỉnh**  |  **Đối ứng**  |
| 1  |  Kiên cố hóa kênh mương  |  km  |  82 | 73.048 | 51.420 | 21.628 |
|  |  Đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước  |  ha  | 500 | 50.000 | 20.000 | 30.000 |
| 2 |  San phằng đồng ruộng  |  ha  | 500 | 15.000 | 5.000 | 10.000 |
| 3  |  Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa thiếu nước  |  ha  | 500 | 10.000 | 5.000 | 5.000 |
|   |   |   |   |  **148.048**  |  **81.420**  |  **66.628**  |

**Phụ lục 8: Nguồn kinh phí thực hiện theo từng năm trong giai đoạn 2022-2025**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  |  **Nội dung hỗ trợ**  | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **NS tỉnh** | **Đối ứng** | **NS tỉnh** | **Đối ứng** | **NS tỉnh** | **Đối ứng** | **NS tỉnh** | **Đối ứng** |
| 1  |  Kiên cố hóa kênh mương  |  2.855  |  5.407  |  2.855  | 5.407  | 12.855  | 5.407  | 2.855  | 5.407  |
| 2  |  Đầu tư xây dựng hệthống tưới tiên tiến tiết kiệm nước  | 5.000  | 7.500  |  5.000  |  7.500  | 5.000  |  7.500  |  5.000  |  7.500  |
| 3  |  San phằng đồng ruộng  | 1.250 |  2.500  |  1.250 | 2.500  |  1.250  |  2.500  |  1.250  |  2.500  |
| 4  |  Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa thiếu nước  |  1.250  |  1.250 |  1.250 |  1.250  |  1.250  |  1.250  |  1.250  |  1.250  |

**Phụ lục 9: Nguồn kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2030**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  |  **Nội dung hỗ trợ**  |  **Đơn vị tính**  |  **Số lượng**  | **Kinh phí thực hiện (triệu đồng)**  |
|  **Tổng cộng**  |  **NS tỉnh**  |  **Đối ứng**  |
| 1 |  Đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước  |  Công trình  |  1.000  |  100.000  |  40.000 |  60.000  |
| 2  |  San phằng đồng ruộng  |  ha  |  540,6 | 6.218 |  5.406 |  10.812 |
| 3  |  Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa thiếu nước  |  ha  |  524,45  |  10.489 |  5.244,5  |  5.244,5  |
|   |   |   |   | **126.707** |  **50.650,5**  |  **76.056,5**  |

**Phụ lục 10: Kinh phí lập dự án KCH kênh mương và đầu tư nâng cấp công trình trữ nước**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  |  **Nội dung hỗ trợ**  |  **Đơn vị tính**  |  **Số lượng**  |  **Kinh phí thực hiện (triệu đồng)**  |
|  **Tổng cộng**  |  **Giai đoạn 2022-2025**  |  **Giai đoạn 2026-2030**  |
| 1  |  Kiên cố hóa kênh mương  |  km  |  774,46  | 19.568 |  254.400  |  365.168  |
| 2  |  Đầu tư xây dựng, nâng cấp công trình trữ nước  |  Công trình  |  87,00  |  17.500  |  100.000  |  117.500  |
|   |   |   |   | **837.068**  |  **354.400**  |  **482.668**  |

1. Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2025; Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020; Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về việc kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về chương trình kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 về định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2020 [↑](#footnote-ref-1)
2. Chủ động tưới cho trên 85% diện tích gieo cấy lúa 02 vụ với diện tích hơn 50.000 ha, tưới cho màu, mạ, cây công nghiệp là 2.162 ha, cấp nước cho 1.975 ha nuôi trồng thủy sản, tiêu nước đầu, cuối vụ cho 7.500 ha. [↑](#footnote-ref-2)